

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

### Tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: %

|                                               | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2013 SO VỚI |                  |                   |                   | Quý I năm 2013 so với quý I năm 2012 |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|
|                                               | Kỳ gốc năm 2009                     | Tháng 3 năm 2012 | Tháng 12 năm 2012 | Tháng 02 năm 2013 |                                      |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>150,35</b>                       | <b>106,64</b>    | <b>102,39</b>     | <b>99,81</b>      | <b>106,91</b>                        |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 156,74                              | 101,81           | 103,10            | 99,47             | <b>101,55</b>                        |
| 1- Lương thực                                 | 141,75                              | 95,95            | 99,93             | 99,41             | <b>95,30</b>                         |
| 2- Thực phẩm                                  | 159,34                              | 102,08           | 104,02            | 99,05             | <b>101,78</b>                        |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 165,12                              | 107,24           | 103,35            | 100,87            | <b>107,68</b>                        |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 135,15                              | 104,30           | 101,84            | 99,92             | <b>104,25</b>                        |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 141,40                              | 108,68           | 102,58            | 100,18            | <b>108,66</b>                        |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 161,42                              | 103,31           | 100,90            | 100,09            | <b>105,53</b>                        |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 127,96                              | 105,58           | 101,38            | 100,23            | <b>105,73</b>                        |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 173,98                              | 155,40           | 108,10            | 100,07            | <b>155,68</b>                        |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 196,62                              | 178,66           | 110,21            | 100,02            | <b>178,97</b>                        |
| VII, Giao thông                               | 145,99                              | 105,30           | 100,59            | 99,75             | <b>106,03</b>                        |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 87,77                               | 99,71            | 99,87             | 99,95             | <b>99,69</b>                         |
| IX, Giáo dục                                  | 175,21                              | 116,01           | 100,37            | 100,04            | <b>116,85</b>                        |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục                    | 184,37                              | 117,90           | 100,37            | 100,02            | <b>118,87</b>                        |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 122,84                              | 104,11           | 100,98            | 100,25            | <b>104,23</b>                        |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 148,26                              | 109,41           | 101,98            | 100,16            | <b>109,55</b>                        |
| <br><b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                    | <br><b>220,05</b>                   | <br><b>96,53</b> | <br><b>95,27</b>  | <br><b>97,27</b>  | <br><b>99,20</b>                     |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>120,97</b>                       | <b>100,39</b>    | <b>100,36</b>     | <b>100,41</b>     | <b>99,55</b>                         |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng